

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC TOP EDU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC TOP EDU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOP EDU EDUCATION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TOP EDU EDUCATION JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110057697

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Đường Đặng Thùy Trâm, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0329565688

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống bị cấm) | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                            | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                              | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                          | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br/>(Trừ bán buôn dược phẩm)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> <br/> <li>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc</li> <br/> <li>- Buôn bán thuốc thú y</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 9.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659 |
| 10. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 11. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8512        |
| 13. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8521        |
| 14. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8522        |
| 15. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8523        |
| 16. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8531        |
| 17. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532        |
| 18. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8533        |
| 19. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8541        |
| 20. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551        |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552        |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559(Chính) |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br><br>+ Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 11/07/2022 đến ngày 10/08/2022

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 150.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN CPP | Số 20 Đường<br>Đặng Thùy Trâm,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0110012431                                                                                                             |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Tổng số                            | 76.500        | 765.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 76.500        | 765.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐINH THỊ HẠ                        | T15-BT1 Lô 4,<br>biệt thự Intracom,<br>Đường Trung<br>Vân, Phường<br>Trung Vân, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 66.000        | 660.000.000              | 44,000       | 0101880001<br>41                                                                                                       |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       | Tổng số                            | 66.000        | 660.000.000              | 44,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                                              |                                    |       |            |       |           |
|---|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|-------|-----------|
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC<br>LUYNH | Số 5/295 phố Bùi<br>Xương Trạch,<br>Phường Định<br>Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.500 | 75.000.000 | 5,000 | 162611692 |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                         |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                         |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |                         |                                                                                                              | Tổng số                            | 7.500 | 75.000.000 | 5,000 |           |
|   |                         |                                                                                                              |                                    |       |            |       |           |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**